

XU HƯỚNG MỚI TRONG ĐÀO TẠO TIẾN SỸ TRÊN THẾ GIỚI: tái định hình khái niệm

TS PHẠM THỊ LY

Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Gần đây, ở các quốc gia đang phát triển, mặc dù nguồn nhân lực chất lượng cao “cung” chưa đủ “cầu” nhưng đã xảy ra hiện tượng “mất giá” của bằng tiến sĩ (TS) trong mắt công chúng. Hay nói cách khác, những người có bằng TS không còn được kính trọng như xưa. Một câu hỏi đặt ra là, chúng ta đang có quá ít, hay quá nhiều TS? Đằng sau câu hỏi này là một vấn đề quan trọng hơn nhiều: chúng ta quan niệm thế nào là TS; khái niệm “TS” chứa đựng những giá trị, chuẩn mực, kỳ vọng gì và nó đã diễn tiến như thế nào qua thời gian. Liệu cách chúng ta đang đào tạo TS có đáp ứng được những gì xã hội thực sự cần, và nếu như cần thay đổi, chúng ta sẽ có những sự lựa chọn nào?... Bài viết đề cập một số xu hướng mới trong đào tạo TS trên thế giới, một vấn đề được bàn thảo tại Hội thảo “Đào tạo TS - Vấn đề chính sách, sự phạm, và thực tế” được tổ chức tại Melbourne (Australia) trung tuần tháng 12.2014, với sự tham dự của nhiều học giả đến từ Australia, Vương quốc Anh, New Zealand, Ethiopia, Malaysia và Việt Nam.

Quan niệm về TS và mô hình đào tạo TS

Trước hết là một bức tranh toàn cảnh, những điểm hội tụ và phân kỳ trong vấn đề đào tạo TS trên toàn cầu, do GS Denise Cuthbert, Trưởng khoa Sau đại học của Đại học RMIT (Australia) trình bày. Cuthbert đã thu thập hơn 200 văn bản chính sách của các nước về vấn đề đào tạo TS từ 1996 đến nay. Riêng Australia từ năm 1998 đến nay đã ban hành khoảng 30 văn bản chính sách liên quan vấn đề này. Các tổ chức châu Âu như: Liên đoàn các trường đại học nghiên cứu châu Âu (The League of European Research Universities - LERU), Hiệp hội đại học châu Âu (European University Association - EUA) đã có những chính sách mạnh mẽ về đào tạo TS. Ở châu Á, nhiều quốc gia đã đưa ra những chính sách tăng cường đào tạo TS, như: Chương trình trí tuệ Hàn Quốc dự định đào tạo 1.300 TS/năm trong giai đoạn 1998-2005; Malaysia nhắm tới 60.000 TS từ nay đến năm 2023, Ấn Độ đặt mục tiêu 20.000 TS trước năm 2020, Zimbabwe đòi hỏi tất cả giảng viên của mình phải có bằng TS trước năm 2015. Nam Phi cũng quan tâm mạnh mẽ đến chính sách đào tạo TS và coi đó như một động lực của nền kinh tế (Tebeje Molla, Đại học Deakin, Australia).



GS Denise Cuthbert, Trưởng khoa Sau đại học của Đại học RMIT (Australia) trình bày tại Hội thảo

Đồng thời, câu hỏi về việc những người có bằng TS đã phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế tri thức như thế nào và cuộc thảo luận gần đây về khả năng được sử dụng, tìm được việc làm phù hợp của các TS ngày càng trở nên nổi bật. Khái niệm truyền thống về học vị TS coi họ như những người nghiên cứu chuyên nghiệp với sứ mạng tìm kiếm tri thức nhằm phát triển học thuật, coi tri thức là mục tiêu tối hậu, không nhất thiết

là tri thức đó phải tạo ra một lợi ích vật chất cụ thể nào (research for its own sake). Quan niệm này đã từng thống trị giới hàn lâm trong một thời gian dài đến mức thậm chí có học giả còn cho rằng, những người hướng nghiên cứu của mình vào việc phục vụ cho những người, hay những việc đương thời là những kẻ “đánh đĩ tri thức” (intellectual prostitutes) - tức bán linh hồn cho những mục tiêu ngắn hạn trước mắt (Dugatkin, 1999).

Quan niệm cực đoan này của trường phái “tháp ngà” hiện nay hầu như không còn chỗ đứng. Tuy nhiên, nó đã phản ánh một thực tại là trong nhiều thế kỷ qua, nơi làm việc của các TS chủ yếu là ở các trường đại học và viện nghiên cứu. Hiện nay, nền kinh tế tri thức đòi hỏi một lực lượng lao động có kỹ năng cao trong việc nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao tri thức. Đường như khu vực sản xuất - kinh doanh bên ngoài nhà trường ngày càng cần những người được đào tạo kỹ năng nghiên cứu bậc cao như các TS. Cách đào tạo TS theo kiểu hàn lâm truyền thống đã không chú ý đến những kỹ năng đa dạng và linh hoạt để đáp ứng những đòi hỏi của thế giới việc làm ngoài nhà trường, thậm chí ngay cả một số kỹ năng cơ bản để thực hiện nhiệm vụ truyền thống của các TS (kỹ năng giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu). Bởi vậy, hiện đang có một khoảng cách giữa mô hình đào tạo TS hiện nay và những gì các TS có thể mang lại cho thế giới việc làm ngoài nhà trường.

Ở châu Âu, đào tạo TS cũng không còn đơn thuần là một vấn đề học thuật mà là một mục tiêu trong chính sách quản lý của trường đại học và của quốc gia. Số người có bằng TS đang được coi là chỉ báo hoạt động của các trường đại học cũng như năng lực nghiên cứu của quốc gia. Đào tạo TS đang trở nên rất đa dạng về mục đích và mô hình: có đến 9 loại TS khác nhau đã được nêu: loại TS nghiên cứu hàn lâm truyền thống, TS được đào tạo để dạy học, TS được cấp bằng dựa trên số bài báo khoa học đã tích lũy được, TS chuyên ngành (trong những lĩnh vực chuyên môn rất hẹp và rất đặc thù, ví dụ TS y khoa), TS trên nền tảng hoạt động thực tiễn (trong các ngành nghệ thuật và thiết kế), TS “tốc hành”, TS của các chương trình liên kết, TS hợp tác và TS trong khu vực doanh nghiệp. Sự đa dạng này là một dấu hiệu của phân tầng về chức năng và cho thấy, hoạt động đào tạo TS ngày nay không còn đơn thuần là tái sản xuất lực lượng lao động chỉ cho nghề nghiệp hàn lâm như xưa nữa.

“TS” gắn chặt với hoạt động nghiên cứu, nhưng thế nào là nghiên cứu? GS Ross Gibson (Đại học Canberra, Australia) dẫn ra hai định nghĩa về nghiên cứu: một là định nghĩa của *Nhóm công tác tài trợ nghiên cứu khoa học* dựa trên kết quả hoạt động của

các trường đại học New Zealand nêu ra (năm 2002): *“Nghiên cứu là những điều tra nguyên thủy được thực hiện nhằm đạt được kiến thức và sự hiểu biết. Hoạt động nghiên cứu thường gắn với đòi hỏi thực nghiệm hoặc có bản chất phê phán, được dẫn dắt bởi những giả thuyết hay bởi những cương vị của trí tuệ có thể đưa ra một sự đánh giá nghiêm ngặt. Nghiên cứu là một hoạt động sáng tạo, độc lập, tích lũy lâu dài và được thực hiện bởi những người có kiến thức sâu trong chuyên ngành, am hiểu lý thuyết, phương pháp, và có nhiều thông tin trong lĩnh vực mà họ đang tìm kiếm tri thức. Kết quả nghiên cứu phải được mở ra cho sự sàng lọc và đánh giá chính thức của những người khác trong cùng lĩnh vực, và điều này có thể thực hiện thông qua công bố khoa học hoặc trình bày trước công chúng. Trong một số lĩnh vực, kết quả khảo sát có thể nằm trong hình thức tác phẩm nghệ thuật, thiết kế hay trình diễn. Hoạt động nghiên cứu bao hàm cả những đóng góp cho hạ tầng trí tuệ của chuyên ngành (ví dụ như: từ điển hay những sách được dùng như công cụ tra cứu). Nó cũng bao gồm những thiết kế thực nghiệm, những giải pháp xây dựng, và cả những điều tra khảo sát dẫn đến những vật liệu mới hay cải thiện nó một cách đáng kể, những bộ phận mới, những sản phẩm hay quy trình mới”*. Định nghĩa thứ hai là do Bộ Nghiên cứu Khoa học, Công nghệ và Sáng tạo Liên bang Úc đưa ra (năm 2011): *“Nghiên cứu được định nghĩa là sự sáng tạo ra tri thức mới, và/hoặc sử dụng những tri thức hiện có theo một cách mới và có tính sáng tạo để tạo ra những khái niệm mới, phương pháp mới, và những hiểu biết mới. Nghiên cứu có thể bao gồm tổng hợp và phân tích những kiến thức đã có trước đó ở mức độ dẫn tới những kết quả mới và có tính chất sáng tạo”*. Dựa trên hai định nghĩa này, chúng ta hoàn toàn có thể định hình lại quan niệm về bằng TS cũng như về quy trình, phương pháp sư phạm, tiêu chuẩn đánh giá, mô hình đào tạo phù hợp với những mục đích khác nhau. GS Denise Curthbert đã nêu lên một hình dung mới về TS trong nền kinh tế tri thức như một hình thức đối lập với TS hàn lâm theo truyền thống (xem bảng).

TS hàn lâm truyền thống	TS trong nền kinh tế tri thức
Giá trị học thuật/hàn lâm	Giá trị kinh tế/năng lực dẫn dắt đổi mới sáng tạo
Hướng tới kiến thức sâu/chuyên ngành hẹp	Hướng tới tác động thực tế, đổi mới, chuyển giao tri thức, gắn với sản xuất kinh doanh
Việc quản lý nằm trong phạm vi trường đại học, và việc đánh giá được thực hiện dựa trên bình duyệt đồng nghiệp	Trách nhiệm giải trình với bên ngoài, có sự xen vào của nhà nước và giới doanh nghiệp
Nhằm tái tạo lực lượng sản xuất cho nghề hàn lâm	Nhằm tạo ra lực lượng lao động cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo
Coi trọng nghiên cứu nguyên thủy, mức độ đóng góp cho tri thức, quy trình thực hiện nghiêm ngặt về chất lượng	Coi trọng tính thiết yếu, tác động tới xã hội, và tiềm năng thương mại hóa

Ý tưởng về việc cần có các loại TS đa dạng với những con đường sự nghiệp khác nhau là một ý tưởng được nhiều người chia sẻ. Barbara Kehm (Đại học Glasgow, Vương quốc Anh), Morshidi Sirat (Viện Nghiên cứu Giáo dục Đại học Quốc gia Malaysia), Ly Phạm (Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh) và Tebeje Molla (Đại học Deakin, Australia) đã đề cập nhu cầu đa dạng hóa đào tạo TS trong bối cảnh phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Trong bối cảnh Việt Nam, quả là lãng phí nếu người học phải theo đuổi một chương trình TS chỉ để có một tấm bằng, trong lúc những gì được đào luyện thì không có mấy liên quan đến những gì họ thực sự cần cho con đường mà họ thực sự theo đuổi. Thay vào đó, cần có những lối đi khác, cách tiếp cận khác, phương pháp sư phạm khác, có ý nghĩa thiết yếu hơn cho chính họ và cho tiến bộ xã hội.

Hình dung về TS từ góc nhìn sư phạm và thực tiễn

Vậy những giá trị và kỳ vọng, những chuẩn mực mà xã hội và giới hàn lâm đặt ra với học vị TS, chương trình và quy trình đào tạo TS là gì? Trước hết là vấn đề động lực với học vị TS, Robyn Barnacle và Denise Cuthbert (Đại học RMIT, Australia) đã triển khai một đề tài nghiên cứu với 403 nhà nghiên cứu xuất sắc nhất Australia ở khoảng giữa sự nghiệp, gần một nửa dưới 40 tuổi và một nửa có tuổi đời từ 41-50, thuộc mọi lĩnh vực. Kết quả cho thấy, động lực của các nhà nghiên cứu khá đa dạng, từ chỗ thỏa mãn nhu cầu tri thức hay khẳng định bản thân, cho đến ý thức về sự cống hiến tất yếu. Trong đó, việc thỏa mãn nhu cầu tri thức hay khẳng định bản thân được nhấn mạnh hơn. Cụ thể, có ba xu hướng động lực chính: động lực bản thân, động lực quá trình, và động lực kết quả. Kết quả này đặt ra câu hỏi là động lực nào được xem là đáng mong muốn trong việc đào tạo những người nghiên cứu và chương trình đào tạo nghiên cứu có vai trò gì trong việc nuôi dưỡng những động lực ấy?

Từ góc nhìn của nghiên cứu sinh, các TS tương lai đã đặt những niềm tin và hy vọng gì và những trải nghiệm của họ trong quá trình theo đuổi bằng TS gợi ra cho chúng ta điều gì? Mitchell (Đại học Auckland, New Zealand) nói về những hy vọng mà nghiên cứu sinh ấp ủ, đặc biệt với những nghiên cứu sinh là người đầu tiên trong gia đình vào đại học, bằng TS chẳng những là hy vọng của chính họ, mà còn là kỳ vọng và mong đợi của cả gia đình và có khi cả dòng họ, quê hương. Đối với nhiều người, theo đuổi bằng TS là một giấc mơ, và giấc mơ thâm kín ấy đã đóng vai trò là động lực giúp họ vượt qua trở ngại khó khăn.

Nghiên cứu của Michelle cho thấy, nhiều nghiên cứu sinh đã chọn theo đuổi bằng TS vì họ tin rằng, đó là cây cầu dẫn đến một nghề nghiệp vẻ vang, được xã hội tôn trọng, được bù đắp xứng đáng về lương bổng. Trong việc hướng dẫn nghiên cứu sinh, Catherin Manathunga (Đại học Victoria, Australia) đã đưa ra đề xuất cách tiếp cận liên văn hóa, nhấn mạnh rằng toàn cầu hóa khiến cho nghiên cứu sinh quốc tế chiếm số lượng ngày càng lớn, đặc biệt là ở các nước phát triển. Ngày càng nhiều giáo sư hướng dẫn làm việc với các nghiên cứu sinh có một nền tảng văn hóa hoàn toàn khác biệt, vì vậy cần hiểu biết đầy đủ hơn những yếu tố liên đới: thời gian, nơi chốn, và kiến thức. Một thực tế khác tương tự cũng được đưa ra là hiện tượng “nô dịch hóa” trong nghiên cứu, coi nghiên cứu sinh như những “nô lệ”. Các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Australia đang dựa vào nghiên cứu sinh quốc tế để thực hiện những nghiên cứu cải tiến công nghệ dưới nhiều hình thức khác nhau và có khi xem họ như những lao động bậc cao có chi phí thấp. Bên cạnh đó, quan hệ giữa giáo sư hướng dẫn và nghiên cứu sinh có sự khác biệt: có giáo sư có vai trò rất quan trọng trong công trình nghiên cứu của học trò song cũng có giáo sư hầu như không hướng dẫn gì. Bởi vậy, chất lượng hướng dẫn nghiên cứu sinh đang là mối lo ngại của nhiều trường đại học. Từ năm 1985, Đại học Auckland ở New Zealand đã phát hành sổ tay hướng dẫn nghiên cứu sinh, và qua 5 lần sửa đổi, bổ sung, danh sách những thứ “phải là” dành cho giáo sư hướng dẫn tăng từ 8 lên tới 22. Thực tế này cho thấy, bức tranh về đào tạo TS trên toàn thế giới đã khác rất nhiều so với cách đây vài thập niên.

Trong 20 năm qua, chính sách của nhiều nước đã đồng quy ở một điểm, đó là nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo TS, coi đó là một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Kinh tế tri thức như một đặc điểm của thời đại là yếu tố trọng yếu đã thúc đẩy việc đào tạo TS và đặt ra các yêu cầu to lớn trong công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, dẫn dắt các hoạt động sáng tạo và đổi mới nhằm nâng cao năng suất. Điều này kích thích chúng ta xem xét lại những hình dung, kỳ vọng và giá trị mà xã hội đã và đang đặt vào học vị TS như một đỉnh cao của kiến thức học thuật ✍